

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TCNCL ngày / /2023 của Trường Trung cấp nghề Cam Lâm)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đã cấp năm 2023	Điều chỉnh tăng, giảm			Dự toán năm 2023 sau điều chỉnh
			Cộng	Tăng (+)	Giảm (-)	
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí					
1	Lệ phí					
	- Phí dự thi dự tuyển					
2	Phí					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
1	Lệ phí					
2	Phí					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.323,000				6.360,000
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.323,000				6.360,000
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.323,000	-1.963,000	58,000	-2.021,000	6.360,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	285,000	-207,000	0,000	-207,000	78,000
	1. Loại 070 Khoản 091: Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	285,000	-207,000	0,000	-207,000	78,000
	Đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ	145,000	-145		-145	0,000
	Đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018	140,000	-62		-62	78,000
3.3	Loại 070 Khoản 092	8.038,000	-1.756,000	58,000	-1.814,000	6.282,000
3.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.662,000	-727,000	0,000	-727,000	3.935,000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ - Mã Nguồn 0113	4.491,000	-556,000	0,000	-556,000	3.935,000
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP	2.952,000	0			2.952,000
	- Kinh phí hoạt động theo hs	1.539,000	-556		-556	983,000
b	Kinh phí thực hiện CCTL - Mã Nguồn 0114	171,000	-171,000	0,000	-171,000	0,000
	- 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL	171,000	-171		-171	0,000
3.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.376,000	-1.029,000	58,000	-1.087,000	2.347,000
	- Chế độ lễ, Tết Nguyên Đán	68,000				68,000
	- Cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập	2.024,000	-848		-848	1.176,000
	- Hỗ trợ học phí học sinh GDTX theo Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 15/11/2022		58	58		58,000
	- Học bổng học sinh và hỗ trợ khác theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg; học bổng học sinh theo Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND và Nghị quyết số 02/2015/NQ-HĐND	1.284,000	-239		-239	1.045,000